TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2024

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước

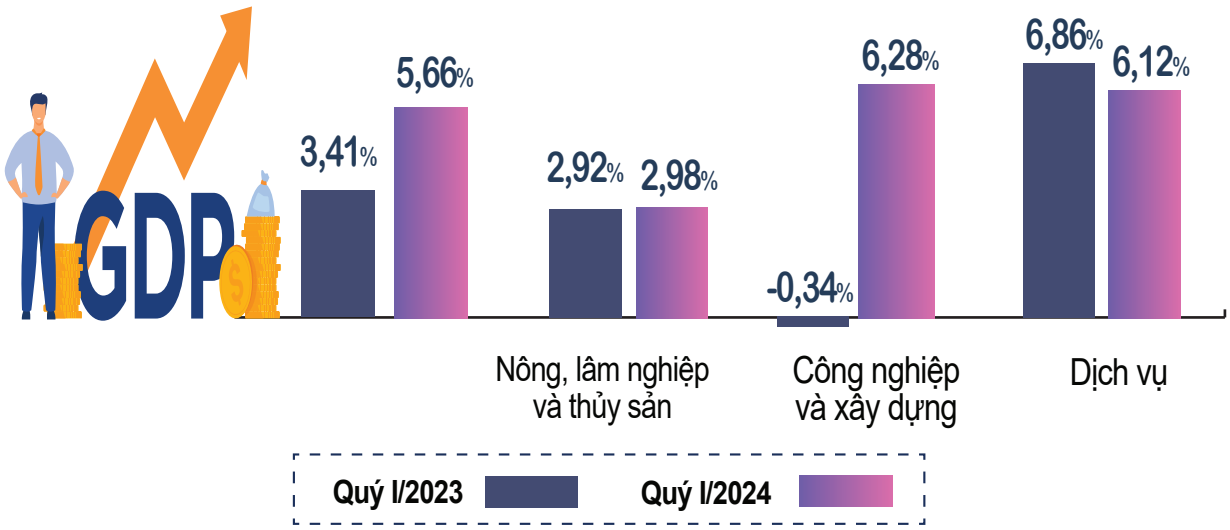

GDP theo phương pháp sử dụng

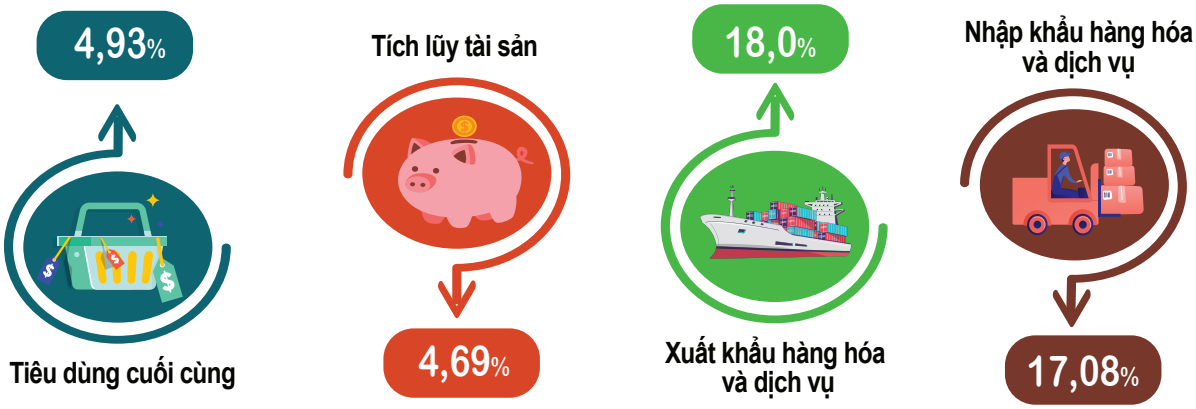

Cơ cấu GDP quý I năm 2024

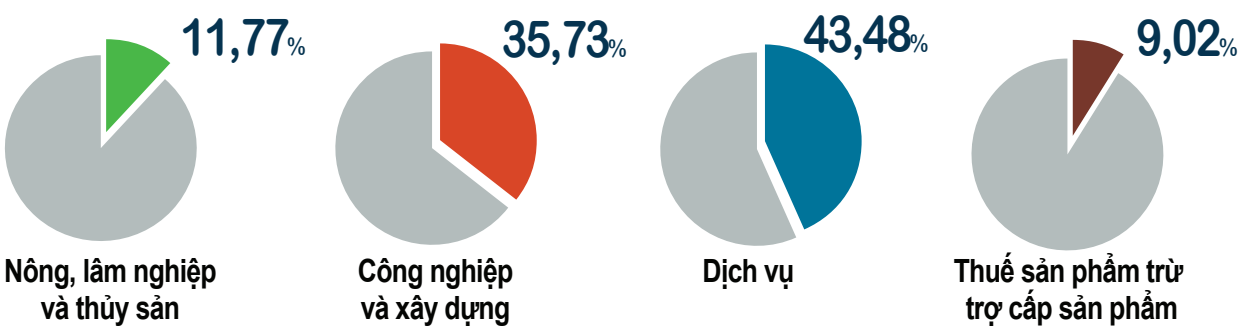

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/3/2024

2.926,1
Xấp xỉ vụ đông xuân năm trước
Lúa Đông Xuân

183,1
▲ 2,9%
Lúa mùa vùng ĐB sông Cửu Long

Gieo trồng lúa và hoa màu
(Nghìn ha; so cùng kỳ năm 2023)

Ngô	Lạc	Đậu tương	Khoai lang	Rau, đậu
305,5	98,4	9,6	42,3	522,8
▲ 1,6%	▼ 1,5%	▼ 0,7%	▲ 3,0%	▲ 1,2%

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2024 so với cùng thời điểm năm trước

Lợn	Gia cầm	Trâu	Bò
▲ 3,3%	▲ 2,1%	▼ 2,5%	▼ 0,1%

Lâm nghiệp quý I năm 2024

37,3 nghìn ha
▼ 1,4%
Diện tích rừng trồng mới tập trung

3,7 triệu m^3
▲ 4,6%
Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản quý I năm 2024

Tổng số
1.941,5 nghìn tấn ▲ 2,2%

Nuôi trồng	Khai thác
1.065,0 nghìn tấn	876,5 nghìn tấn
▲ 3,9%	▲ 0,2%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUÝ I NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

▲ 6,18%
Toàn ngành

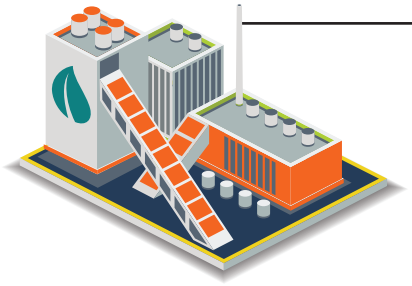

- Khai khoáng: ▼ 5,84%
- Chế biến, chế tạo: ▲ 6,98%
- Sản xuất và phân phối điện: ▲ 11,97%
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải: ▲ 4,99%

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước

▲ 29,1%
Thép thanh, thép góc

▲ 24,1%
Thép cán

▲ 23,1%
Phân hỗn hợp NPK

▲ 21,8%
Vải dệt bằng sợi tự nhiên

▼ 13,3%
Điện thoại di động

▼ 11,3%
Ô tô

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÝ I NĂM 2024

(so với cùng kỳ năm trước)

- Doanh nghiệp thành lập mới: 36.244 ▲ 6,9%
- DN quay lại hoạt động: 23.604 ▲ 2,4%
- DN tạm ngừng hoạt động: 68.895 ▲ 23,9%
- Doanh nghiệp giải thể: 5.083 ▲ 10,1%

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUÝ I NĂM 2024

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Bán lẻ hàng hóa
1.190,3 nghìn tỷ đồng ▲ 7,0%

Du lịch lữ hành
14,1 nghìn tỷ đồng ▲ 46,3%

TỔNG SỐ
1.537,6 nghìn tỷ đồng
▲ 8,2%

Lưu trú, ăn uống
174,8 nghìn tỷ đồng ▲ 13,4%

Dịch vụ khác
158,4 nghìn tỷ đồng ▲ 9,5%

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển
1.199,6 triệu lượt khách ▲ 8,5%

Luân chuyển
66,6 tỷ khách.km ▲ 10,7%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển
620,1 triệu tấn ▲ 13,0%

Luân chuyển
129,2 tỷ tấn.km ▲ 11,2%

Khách quốc tế đến Việt Nam

Hàng không
3.880,8 nghìn lượt người
gấp 1,6 lần

Đường bộ
625,3 nghìn lượt người
gấp 2,6 lần

Đường biển
136,7 nghìn lượt người
gấp 4,1 lần

Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Úc	Châu Phi
3.521,9	661,8	302,3	143,7	13,1

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2024

Tổng số

613,9 nghìn tỷ đồng ▲ 5,2%

Nhà nước	Ngoài NN	FDI
162,7 nghìn tỷ đồng	340,7 nghìn tỷ đồng	110,5 nghìn tỷ đồng
▲ 4,9%	▲ 4,2%	▲ 8,9%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1/1 đến 20/3/2024

Tổng vốn đăng ký

6,17 tỷ USD ▲ 13,4%

Tổng vốn thực hiện

4,63 tỷ USD ▲ 7,1%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUÝ I NĂM 2024

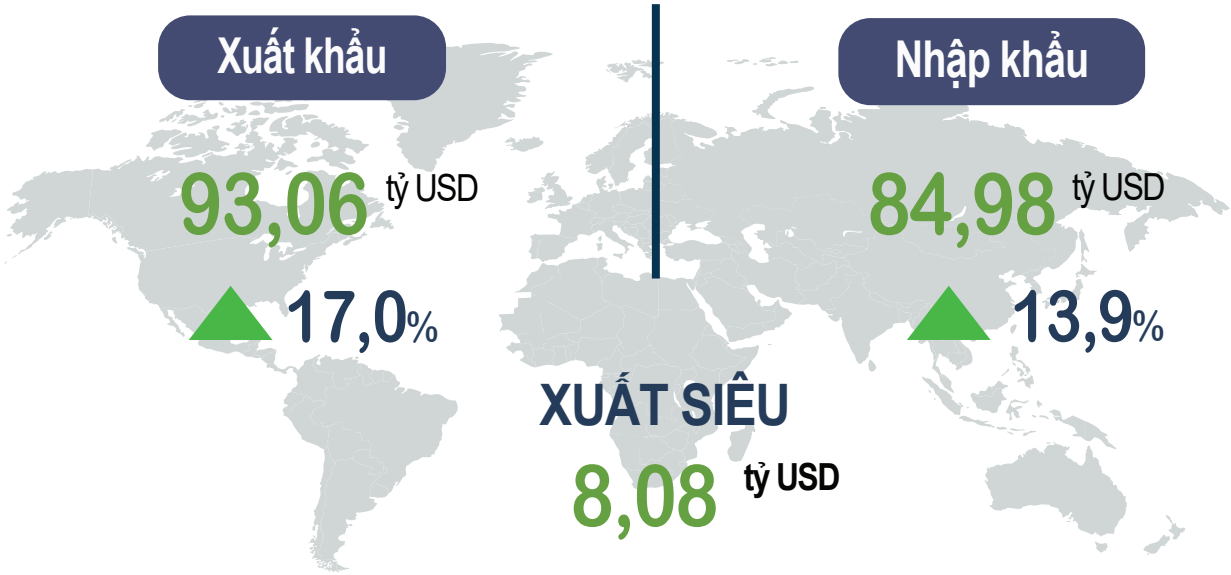

Xuất khẩu

93,06 tỷ USD

▲ 17,0%

Nhập khẩu

84,98 tỷ USD

▲ 13,9%

XUẤT SIÊU

8,08 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

99,77%
CPI tháng 3/2024 so với tháng trước

103,97%
CPI tháng 3/2024 so với tháng 3/2023

103,77%
CPI bình quân quý I/2024 so với quý I/2023

118,23%
Chỉ số giá vàng bình quân quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước

103,97%
Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2024

Dân số, lao động, việc làm

Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên

52,4 triệu người

tăng **175,8** nghìn người so với cùng kỳ năm trước

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

2,24%

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

2,03%

Thu nhập bình quân tháng của lao động

7,6

triệu đồng/tháng

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Sốt xuất huyết

gần **12**

nghìn trường hợp

Tay chân miệng

6,7

nghìn trường hợp

Ngộ độc thực phẩm

16 vụ

659

người bị ngộ độc

Tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên

Số vụ tai nạn

(từ ít nghiêm trọng trở lên)

4.465

Bình quân 1 ngày

49

vụ

Số người chết

2.723

Bình quân 1 ngày

30

người

Số người bị thương

2.924

Bình quân 1 ngày

32

người